

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP                    | 5 – 29       |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | 8            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp        | 9 – 29       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Quốc Anh   | Chủ tịch   |
| Ông | Phạm Thanh Tùng   | Thành viên |
| Ông | Bùi Sơn Hải       | Thành viên |
| Bà  | Nguyễn Thùy Dương | Thành viên |
| Ông | Trần Đại Nghĩa    | Thành viên |

## **BAN KIỂM SOÁT**

|     |                |            |
|-----|----------------|------------|
| Ông | Đỗ Văn Tạo     | Trưởng ban |
| Ông | Vì Hoàng Sơn   | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Thọ | Thành viên |

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Phạm Thanh Tùng | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Nguyễn Quốc An  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Đại Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc |

## **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục,

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo Tài chính tổng hợp quý IV năm 2024 đính kèm từ trang 05 đến trang 29.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thanh Tùng**

**Tổng Giám đốc**

Lâm Thao, Ngày 15 tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>2.271.310.188.354</b> | <b>2.049.009.043.386</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | V.1         | <b>21.620.022.703</b>    | <b>22.645.161.919</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 21.620.022.703           | 22.645.161.919           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             |                          |                          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | V.2         | <b>815.000.000.000</b>   | <b>710.000.000.000</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn           |             | 815.000.000.000          | 710.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>95.247.805.687</b>    | <b>274.906.017.959</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | V.3         | 117.967.224.067          | 287.849.106.997          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | V.4         | 2.310.443.728            | 11.610.322.483           |
| 136        | 6. Các khoản phải thu khác                     | V.5         | 471.927.190              | 1.185.127.777            |
| 137        | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      |             | (25.501.789.298)         | (25.738.539.298)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | V.7         | <b>1.335.844.035.666</b> | <b>1.037.752.285.779</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 1.335.844.035.666        | 1.063.572.090.767        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          |             |                          | (25.819.804.988)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>3.598.324.298</b>     | <b>3.705.577.729</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | V.11        | <b>3.568.358.903</b>     | 3.561.291.412            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             |                          | 114.062.111              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 29.965.395               | 30.224.206               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>371.438.988.753</b>   | <b>311.480.646.724</b>   |
| <b>210</b> | <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             |                          |                          |
| <b>220</b> | <b>II . Tài sản cố định</b>                    |             | <b>329.666.900.399</b>   | <b>284.995.807.637</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.9         | 329.221.940.976          | 283.995.848.035          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 1.740.004.705.545        | 1.725.186.629.650        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (1.410.782.764.569)      | (1.441.190.781.615)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             |                          |                          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.10        | <b>444.959.423</b>       | <b>999.959.602</b>       |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 3.507.306.268            | 3.507.306.268            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (3.062.346.845)          | (2.507.346.666)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |             |                          |                          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | V.8         | <b>23.078.816.119</b>    | <b>12.880.494.473</b>    |
| 241        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   |             |                          |                          |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                |             | 23.078.816.119           | 12.880.494.473           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | V.2         | <b>6.844.000.000</b>     | <b>6.844.000.000</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             |                          |                          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | 6.844.000.000            | 6.844.000.000            |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>11.849.272.235</b>    | <b>6.760.344.614</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.11        | 11.849.272.235           | 6.760.344.614            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             |                          |                          |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             |                          |                          |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                        |             |                          |                          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>2.642.749.177.107</b> | <b>2.360.489.690.110</b> |

|            |                                                         |             |                          |                          |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   |             | <b>1.181.156.003.429</b> | <b>939.570.336.690</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   |             | 1.181.156.003.429        | 939.570.336.690          |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | V.12        | 265.303.247.145          | 277.713.412.623          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | V.15        | 11.465.311.004           | 1.005.620.610            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | V.16        | 15.243.735.600           | 34.130.936.009           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                              |             | 116.365.775.501          | 156.930.094.460          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | V.18        | 26.235.649.808           | 39.062.875.952           |
| 319        | 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | V.17        | 20.911.900.161           | 24.470.990.317           |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác              | V.14        | 715.769.216.303          | 399.660.802.264          |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | V.19        |                          |                          |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 9.861.167.907            | 6.595.604.455            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   |             |                          |                          |
| <b>331</b> | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác                |             |                          |                          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>1.461.593.173.678</b> | <b>1.420.919.353.420</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>V.20</b> | <b>1.461.593.173.678</b> | <b>1.420.919.353.420</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               |             | 1.128.564.000.000        | 1.128.564.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                |             | 1.128.564.000.000        | 1.128.564.000.000        |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                       |             |                          |                          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 |             |                          |                          |
| 413        | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                     |             |                          |                          |
| 414        | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                              |             |                          |                          |
| 415        | 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                     |             |                          |                          |
| 416        | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                      |             |                          |                          |
| 417        | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           |             |                          |                          |
| 418        | 8. Quỹ đầu tư phát triển                                |             | 125.661.320.578          | 110.289.572.071          |
| 419        | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                      |             |                          |                          |
| 420        | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             | 15.342.262.775           | 15.342.262.775           |
| 421        | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 192.025.590.325          | 166.723.518.574          |
| 421a       | - LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 174.944.997.297          | 19.179.159.759           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                            |             | 17.080.593.028           | 147.544.358.815          |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                   |             |                          |                          |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                                       |             |                          |                          |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                    |             |                          |                          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                              |             | <b>2.642.749.177.107</b> | <b>2.360.489.690.110</b> |

Người lập biểu  
**Nguyễn Thị Hải Yến**  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng  
**Lê Hồng Thắng**

Tổng Giám đốc  
**Phạm Thanh Tùng**



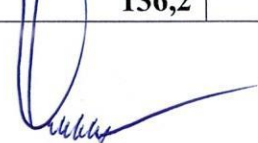
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

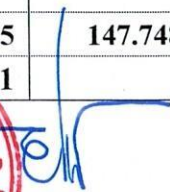
Đơn vị tính : VND

| MS | Chỉ tiêu                                     | TM   | Quý IV năm 2024  | Quý IV năm 2023 | Luỹ kế năm 2024   | Luỹ kế năm 2023   |
|----|----------------------------------------------|------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | VI.1 | 627.152.073.668  | 573.904.115.324 | 3.599.956.447.991 | 3.567.874.263.018 |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                 | VI.2 | 22.944.343.057   | 24.652.857.790  | 134.187.764.452   | 127.582.449.420   |
| 10 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV      |      | 604.207.730.611  | 549.251.257.534 | 3.465.768.683.539 | 3,440,291,813,598 |
| 11 | Giá vốn hàng bán                             | VI.3 | 430.709.291.758  | 357.936.474.040 | 2.843.015.961.863 | 2.883.408.344.756 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV     |      | 173.498.438.853  | 191.314.783.494 | 622.752.721.676   | 556.883.468.842   |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính                | VI.4 | 11.504.267.102   | 10.426.870.203  | 31.694.360.070    | 14.399.429.442    |
| 22 | Chi phí tài chính                            | VI.5 | 6.452.758.511    | 4.103.991.031   | 17.644.684.701    | 20.436.673.818    |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                    |      | 4.916.707.065    | 3.366.920.121   | 15.049.768.873    | 17.434.200.284    |
| 25 | Chi phí bán hàng                             | VI.9 | 64.232.923.257   | 50.623.022.014  | 188.661.231.592   | 159.500.472.094   |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | VI.9 | 77.145.366.855   | 82.306.602.063  | 228.826.361.938   | 210.303.404.341   |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |      | 37.171.657.332   | 64.708.038.589  | 219.314.803.515   | 181.042.348.031   |
| 31 | Thu nhập khác                                |      | 2.014.807.653    | 5.038.637.992   | 13.522.875.357    | 6.996.713.323     |
| 32 | Chi phí khác                                 |      | 13.821.416.346   | 1.508.713.064   | 16.630.410.978    | 1.723.264.964     |
| 40 | Lợi nhuận khác                               |      | (11.806.608.693) | 3.529.924.928   | (3.107.535.621)   | 5.273.448.359     |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |      | 25.365.048.639   | 68.237.963.517  | 216.207.267.894   | 186.315.796.390   |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.6 | 8.284.455.611    | 14.706.076.000  | 46.659.758.129    | 38.567.436.575    |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |      |                  |                 |                   |                   |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |      | 17.080.593.028   | 53.531.887.517  | 169.547.509.765   | 147.748.359.815   |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | VI.7 | 136,2            | 426,9           | 1.352,1           | 1.178,3           |

  
Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

  
Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng



  
Tổng Giám đốc  
Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Quý IV năm 2024          | Quý IV năm 2023          |
|-------|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>    |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác     | 644.512.227.903          | 681.432.273.460          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ     | (831.901.863.575)        | (593.668.094.694)        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | (159.706.722.487)        | (64.926.306.797)         |
| 04    | 4. Tiền chi trả lãi                                     | (4.523.112.817)          | (3.523.071.139)          |
| 05    | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp              | (25.701.729.579)         | (1.229.887.878)          |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 40.408.442.077           | 23.969.158.315           |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh      | (43.648.290.819)         | (37.847.098.458)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD</b>       | <b>(380.561.049.297)</b> | <b>4.206.972.809</b>     |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | (23.200.377.697)         | (19.846.925.988)         |
| 22    | 2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác     | 1.814.410.300            | 5.437.930.000            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị      | (570.000.000.000)        | (475.000.000.000)        |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác | 670.000.000.000          | 315.000.000.000          |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |                          |                          |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |                          |                          |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 11.504.267.102           | 10.877.222.700           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>90.118.299.705</b>    | <b>(163.531.773.288)</b> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |                          |                          |
| 31    | 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH      |                          |                          |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP  |                          |                          |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 790.717.844.494          | 575.004.395.858          |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (499.230.789.245)        | (412.757.152.736)        |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       |                          |                          |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |                          |                          |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>291.487.055.249</b>   | <b>162.247.243.122</b>   |
| 50    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | <b>1.044.305.657</b>     | <b>2.922.442.643</b>     |
| 60    | <b>TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>                                  | <b>20.562.179.247</b>    | <b>19.708.940.265</b>    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                           | 13.537.799               | 13.779.011               |
| 70    | <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                 | <b>21.620.022.703</b>    | <b>22.645.161.919</b>    |

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng  
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc  
Phạm Thanh Tùng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi 10/5/2022 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cùng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Phương Lai, thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

### **2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **9. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

**Cộng**

**Cuối kỳ**

95.996.861

21.524.025.842

**21.620.022.703**

**Đầu năm**

99.267.861

22.545.894.058

**22.645.161.919**

| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                          | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>2.a. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi NH có kỳ hạn)</b> |                        |                        |
| Ngân hàng Nông nghiệp Huyện Lâm Thao                          | 55.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| Ngân hàng Công thương tỉnh Phú Thọ                            | 500.000.000.000        | 440.000.000.000        |
| Ngân hàng Đầu tư và PTVN CNPT (Phòng GD huyện LT)             | 50.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam CN Hùng Vương PT               | 130.000.000.000        | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN-CN Hoàng Mai                    | 10.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Sở giao dịch               | 30.000.000.000         |                        |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á                                          | 20.000.000.000         |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Phú Thọ                     | 20.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>815.000.000.000</b> | <b>710.000.000.000</b> |
| <b>2.b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>           |                        |                        |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao                               | 2.494.000.000          | 2.494.000.000          |
| Công ty CP Bao bì và DV TM Lâm Thao                           | 4.350.000.000          | 4.350.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>6.844.000.000</b>   | <b>6.844.000.000</b>   |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                             |                        |                        |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| Công ty CP Vật tư KTTN Bắc Giang                              |                        | 10.329.899.683         |
| Công ty CP Phùng Hưng                                         | 1.551.310.415          | 29.641.949.071         |
| Công ty CP TM TH Toan Văn Thái Bình                           | 6.438.843.092          | 12.428.390.000         |
| Công ty TNHH MTV DV & TM Thanh Sơn                            | 13.778.836.484         | 25.113.139.675         |
| Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú                             | 411.742.264            | 6.762.151.847          |
| Công ty CP Việt Pháp                                          | 732.427.471            | 8.296.958.379          |
| Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái                     |                        | 7.116.205.226          |
| Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn                                 | 9.940.739.551          | 311.722.762            |
| Phải thu các khách hàng khác                                  | 32.754.173.250         | 187.848.690.354        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>117.967.224.067</b> | <b>287.849.106.997</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                             |                        |                        |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương                     |                        | 9.349.220.277          |
| Đối tượng khác                                                | 2.310.443.728          | 2.261.102.206          |
|                                                               | <b>2.310.443.728</b>   | <b>11.610.322.483</b>  |
| <b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                    | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| UBND Thị Trấn Hùng Sơn                                        |                        | 300.000.000            |
| Tạm ứng                                                       | 81.350.000             | 427.322.600            |
| Lãi dự thu                                                    | 150.939.726            | 296.279.451            |
| Phải thu các đối tượng khác                                   | 239.637.464            | 161.525.726            |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>471.927.190</b>     | <b>1.185.127.777</b>   |

| 6. Nợ xấu                                                   | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Nam Tiến                                         | 8.652.292.917            | 8.889.042.917            |
| Công ty TNHH Anh Đức                                        | 12.213.474.600           | 12.213.474.600           |
| Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng                              | 330.946.211              | 330.946.211              |
| Hội nông dân Tỉnh Sơn La                                    | 3.618.477.439            | 3.618.477.439            |
| Công ty CP Hóa Chất Vinh                                    | 676.833.131              | 676.833.131              |
| Đối tượng khác                                              | 9.765.000                | 9.765.000                |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>25.501.789.298</b>    | <b>25.738.539.298</b>    |
| 7. Hàng tồn kho                                             | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 625.798.260.867          | 421.681.978.716          |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 11.396.618.937           | 6.643.576.446            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 191.836.841.292          | 168.391.354.024          |
| Thành phẩm                                                  | 506.812.314.570          | 466.855.181.581          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>1.335.844.035.666</b> | <b>1.063.572.090.767</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              |                          | 25.819.804.988           |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>1.335.844.035.666</b> | <b>1.037.752.285.779</b> |
| 8. Tài sản dở dang dài hạn                                  | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
| Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm                       |                          | 11.851.057.585           |
| Dự án đầu tư DC sản xuất SOP 20.000 tấn/năm                 | 1.786.383.245            |                          |
| Dự án đầu tư tháp hấp thụ 1 DC Axit 2                       | 9.638.895.707            |                          |
| Cải tạo hồ toàn hoàn                                        | 249.175.836              |                          |
| Dự án trạm bán hàng                                         | 123.058.637              |                          |
| Dự án kho chứa NL & SP                                      | 579.099.453              | 556.947.000              |
| Cải tạo hệ thống xây lắp khí thải DC A1                     | 11.281.302.694           | 472.489.888              |
| Dự án khác + SCTSCĐ                                         |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>23.078.816.119</b>    | <b>12.880.494.473</b>    |

**9. Tài sản cố định hữu hình** (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng          |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                   | 3.507.306.268                | 3.507.306.268 |
| Số dư cuối kỳ                 |                   | 3.507.306.268                | 3.507.306.268 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                              |               |
| Số dư đầu kỳ                  |                   | 2.939.106.056                | 2.939.106.056 |
| Khấu hao trong kỳ             |                   | 123.240.789                  | 123.240.789   |
| Số dư cuối kỳ                 |                   | 3.062.346.845                | 3.062.346.845 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                              |               |
| Tại ngày đầu kỳ               |                   | 568.200.212                  | 568.200.212   |
| Tại ngày cuối kỳ              |                   | 444.959.423                  | 444.959.423   |

|                                              |                 |                 |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 11. Chi phí trả trước                        | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 3.568.358.903   | 3.561.291.412   |
| Cộng                                         | 3.568.358.903   | 3.561.291.412   |
| b. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11.849.272.235  | 6.760.344.614   |
| Cộng                                         | 11.849.272.235  | 6.760.344.614   |
| 12. Phải trả người bán ngắn hạn              | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam             | 13.934.719.784  | 22.006.980.518  |
| Phải trả các khách hàng khác                 | 251.368.527.361 | 255.706.432.105 |
| Cộng                                         | 265.303.247.145 | 277.713.412.623 |
| 13. Phải trả người bán liên quan             | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam             | 13.934.719.784  | 22.006.980.518  |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm                   | 23.710.384.523  | 24.295.198.948  |
| Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao             | 10.791.909.034  | 12.044.449.227  |
| Cộng                                         | 48.437.013.341  | 58.346.628.693  |
| 14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| a. Vay ngắn hạn                              |                 |                 |
| Vay NHTMCP Quốc tế CN Hai Bà Trưng HN        | 41.855.582.594  |                 |
| Vay NH Công thương Hùng Vương                | 57.155.870.283  | 24.275.735.782  |
| Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ | 384.673.136.846 | 329.876.941.666 |
| Vay NH TNHH MTV Shinhhan CN Phạm Hùng        | 43.426.919.000  |                 |
| Vay NH Đầu tư CN Hoàng Mai                   | 45.902.930.348  |                 |
| Vay NHTM CP Bắc Á CN Phú Thọ                 | 9.519.684.226   |                 |
| Vay NH NHTMCP Vietcombank CN PT              | 43.579.023.411  |                 |
| Vay NH Đầu tư tỉnh Phú Thọ                   | 49.894.822.007  | 45.508.124.816  |
| Vay NH NN Huyện Lâm Thao                     | 39.761.247.588  |                 |
| Cộng                                         | 715.769.216.303 | 399.660.802.264 |
| 15. Người mua trả tiền trước                 | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
| Đối tượng khác                               | 11.465.311.004  | 1.005.620.610   |
| Cộng                                         | 11.465.311.004  | 1.005.620.610   |

|                                         |                |                |                |                |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối kỳ        | Số Phải nộp    | Số đã nộp      | Đầu kỳ         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 13.324.068.294 | 9.074.339.108  | 23.625.573.331 | 27.875.302.517 |
| Thuế đất                                |                | 2.510.461.914  | 4.238.249.859  | 1.727.787.945  |
| Thuế VAT                                | 1.269.961.194  | 1.911.981.992  | 704.351.702    | 62.330.904     |
| Thuế khác                               | 649.706.112    | 2.247.661.527  | 1.952.947.853  | 354.992.438    |
| Cộng                                    | 15.243.735.600 | 14.954.561.044 | 29.731.239.248 | 21.430.430.120 |

**17. Các khoản phải trả ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)

Các khoản phải trả khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

2.462.525.326

1.410.549.386

13.235.183.208

13.031.350.000

5.214.191.627

10.029.090.931

**20.911.900.161**

**24.470.990.317**

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chiết khấu thương mại, cước vận chuyển, ...

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

26.235.649.808

39.062.875.952

**26.235.649.808**

**39.062.875.952**

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng phải trả (Chi phí trích trước SCL)

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**20. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)*

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của Nhà nước

Vốn của các đối tượng khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

787.919.850.000

787.919.850.000

340.644.150.000

340.644.150.000

**1.128.564.000.000**

**1.128.564.000.000**

**c. Các giao dịch về vốn**

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

1.128.564.000.000

1.128.564.000.000

1.128.564.000.000

1.128.564.000.000

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

112.856.400

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

|                               | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 125.661.320.578 | 110.289.572.071 |
| Quỹ dự phòng tài chính        |                 |                 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 15.342.262.775  | 15.342.262.775  |

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp**

|                               | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>7.533.329.475</b> | <b>7.533.329.475</b> |
| Công ty TNHH Hòa Bình         | 1.319.536.200        | 1.319.536.200        |
| Các đối tượng khác            | 6.213.793.275        | 6.213.793.275        |
| <b>2. Ngoại tệ các loại</b>   |                      |                      |
| Đồng đô la Mỹ (USD)           | 13.004,61            | 13.779,011           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                       | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 627.152.073.668        | 573.904.115.324        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>627.152.073.668</b> | <b>573.904.115.324</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <b>Quý IV/2024</b>    | <b>Quý IV/2023</b>    |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 22.944.343.057        | 24.652.857.790        |
| <b>Cộng</b>           | <b>22.944.343.057</b> | <b>24.652.857.790</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                                               | <b>Quý IV/2024</b>     | <b>Quý IV/2023</b>     |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán & dịch vụ đã cung cấp | 430.709.291.758        | 357.936.474.040        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>430.709.291.758</b> | <b>357.936.474.040</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                         | <b>Quý IV/2024</b>    | <b>Quý IV/2023</b>    |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 11.504.267.102        | 10.426.870.203        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                             | <b>11.504.267.102</b> | <b>10.426.870.203</b> |

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

|                        | <b>Quý IV/2024</b>   | <b>Quý IV/2023</b>   |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay           | 4.916.707.065        | 3.366.920.121        |
| Chi phí tài chính khác | 1.536.051.446        | 737.070.910          |
| <b>Cộng</b>            | <b>6.452.758.511</b> | <b>4.103.991.031</b> |

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <b>Quý IV/2024</b> | <b>Quý IV/2023</b> |
|--|--------------------|--------------------|
|--|--------------------|--------------------|

|                                                                                      |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý                                                | 25.365.048.639           | 68.237.963.517           |
| Các khoản điều chỉnh giảm ( <i>Cố tức được chia</i> )                                |                          | 5.292.416.483            |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                                                 |                          |                          |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp quý                                        | 41.422.278.055           | 73.530.380.000           |
| Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)                                                  | 20                       | 20                       |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>                                  | <b>8.284.455.611</b>     | <b>14.706.076.000</b>    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                           | 27.875.302.517           | 18.441.248.452           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước                                | 789.883.497              | 1.532.850.287            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này                                           | 8.284.455.611            | 14.706.076.000           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                           | 23.625.573.331           | 1.229.887.878            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ</b>                               | <b>13.324.068.294</b>    | <b>33.450.286.861</b>    |
| <b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                   | <b>Quý IV/2024</b>       | <b>Quý IV/2023</b>       |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 17.080.593.028           | 53.531.887.517           |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:<br><i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> |                          |                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                                     |                          |                          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                               |                          |                          |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                    |                          |                          |
| + Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ                                              | 112.856.400              | 112.856.400              |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                           | <b>136,2</b>             | <b>426,9</b>             |
| <b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                    | <b>Quý IV/2024</b>       | <b>Quý IV/2023</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu                                                              | 803.909.416.193          | 832.647.930.079          |
| Chi phí nhân công (lương + bảo hiểm)                                                 | 80.492.116.957           | 119.979.429.882          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                | 17.755.102.688           | 15.494.261.429           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                            | 155.352.908.319          | 140.107.010.335          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                               | 39.503.471.288           | 45.830.889.533           |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>1.097.013.015.445</b> | <b>1.154.059.521.258</b> |
| <b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                           | <b>Quý IV/2024</b>       | <b>Quý IV/2023</b>       |
| a. Chi phí bán hàng                                                                  | 64.232.923.257           | 50.623.022.014           |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 77.145.366.855           | 82.306.602.063           |
| <b>VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC</b>                                                       |                          |                          |
| <b>1. Giao dịch với các bên liên quan:</b>                                           |                          |                          |
| <i>Giao dịch với các thành viên chủ chốt</i>                                         |                          |                          |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>                                                | <b>Chức vụ</b>           | <b>Quý IV/2024</b>       |
| Ông Phạm Thanh Tùng                                                                  | Tổng Giám đốc            | 234.425.437              |
| Ông Trần Đại Nghĩa                                                                   | Phó Tổng Giám đốc        | 199.670.315              |

|                                                               |                                 |             |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|
| Ông Nguyễn Quốc An                                            | Phó Tổng Giám đốc               | 198.208.654 |
| <b>Thu nhập các thành viên quản lý khác và Kế toán trưởng</b> |                                 |             |
| Ông Lê Hồng Thắng                                             | Kế toán trưởng                  | 199.046.451 |
| <b>Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị</b>           |                                 |             |
| Ông Nguyễn Quốc Anh                                           | Chủ tịch                        | 24.000.000  |
| Ông Phạm Thanh Tùng                                           | Thành viên                      | 19.500.000  |
| Ông Bùi Sơn Hải                                               | Thành viên                      | 19.500.000  |
| Ông Trần Đại Nghĩa                                            | Thành viên                      | 19.500.000  |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương                                      | Thành viên                      | 19.500.000  |
| <b>Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát</b>               |                                 |             |
| Ông Đỗ Văn Tạo                                                | Trưởng ban - Lương chuyên trách | 196.862.927 |
| Ông Nguyễn Văn Thọ                                            | Thành viên                      | 16.500.000  |
| Ông Vi Hoàng Sơn                                              | Thành viên                      | 16.500.000  |

## 2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo

| STT | Lợi nhuận gộp             | Quý IV năm 2024  | Quý IV năm 2023 | So sánh(+/-)     |                  |
|-----|---------------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
|     |                           |                  |                 | Số tuyệt đối     | Số tương đối (%) |
| 1   | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 173.498.438.853  | 191.314.783.494 | (17.816.344.641) | 90,7             |
| 2   | Hoạt động tài chính       | 5.051.508.591    | 6.322.879.172   | (1.271.370.581)  | 79,9             |
| 3   | Hoạt động khác            | (11.806.608.693) | 3.529.924.928   | (15.336.533.621) |                  |
| 4   | Cộng lợi nhuận gộp        | 166.743.338.751  | 201.167.587.614 | (34.424.248.863) | 82,9             |
| 5   | Chi phí bán hàng          | 64.232.923.257   | 50.623.022.014  | 13.609.901.243   | 126,9            |
| 6   | Chi phí quản lý DN        | 77.145.366.855   | 82.306.602.063  | (5.161.235.208)  | 93,7             |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế      | 25.365.048.639   | 68.237.963.517  | (42.872.914.878) | 37,2             |

## 3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

| STT | Tên sản phẩm | Doanh thu      |                 | Giá vốn        |                 | Lãi gộp         |              |
|-----|--------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
|     |              | Số lượng (Tấn) | Thành tiền      | Số lượng (Tấn) | Thành tiền      | Thành tiền      | Tỷ trọng (%) |
| 1   | Lân các loại | 68.794,33      | 321.798.890.800 | 68.794,33      | 236.232.196.599 | 85.566.694.201  | 43,56        |
| 2   | NPK các loại | 43.549,06      | 283.615.583.330 | 43.549,06      | 179.157.859.612 | 104.457.723.718 | 53,17        |
| 3   | SP khác      |                | 21.737.599.538  |                | 15.319.235.547  | 6.418.363.991   | 3,27         |

**Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:**

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                              | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
| <b>A. Tài sản tài chính</b>                  |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và tương đương tiền                     | 21.620.022.703           | 22.645.161.919           | 21.620.022.703           | 22.645.161.919           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                 | 815.000.000.000          | 710.000.000.000          | 815.000.000.000          | 710.000.000.000          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán            | 6.844.000.000            | 6.844.000.000            | 6.844.000.000            | 6.844.000.000            |
| Phải thu khách hàng                          | 117.967.224.067          | 287.849.106.997          | 117.967.224.067          | 287.849.106.997          |
| Hàng tồn kho                                 | 1.335.844.035.666        | 1.037.752.285.779        | 1.335.844.035.666        | 1.037.752.285.779        |
| Trả trước cho người bán                      | 2.310.443.728            | 11.610.322.483           | 2.310.443.728            | 11.610.322.483           |
| Các khoản phải thu khác                      | 471.927.190              | 1.185.127.777            | 471.927.190              | 1.185.127.777            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.300.057.653.354</b> | <b>2.077.886.004.955</b> | <b>2.300.057.653.354</b> | <b>2.077.886.004.955</b> |
| <b>B. Nợ phải trả tài chính</b>              |                          |                          |                          |                          |
| Phải trả cho người bán                       | 265.303.247.145          | 277.713.412.623          | 265.303.247.145          | 277.713.412.623          |
| Người mua trả tiền trước                     | 11.465.311.004           | 1.005.620.610            | 11.465.311.004           | 1.005.620.610            |
| Phải trả cho người lao động                  | 116.365.775.501          | 156.930.094.460          | 116.365.775.501          | 156.930.094.460          |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 15.243.735.600           | 34.130.936.009           | 15.243.735.600           | 34.130.936.009           |
| Các khoản phải trả khác                      | 20.911.900.161           | 24.470.990.317           | 20.911.900.161           | 24.470.990.317           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn | 715.769.216.303          | 399.660.802.264          | 715.769.216.303          | 399.660.802.264          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 26.235.649.808           | 39.062.875.952           | 26.235.649.808           | 39.062.875.952           |
| Dự phòng phải trả NH khác                    |                          |                          |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.171.294.835.522</b> | <b>932.974.732.235</b>   | <b>1.171.294.835.522</b> | <b>932.974.732.235</b>   |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2024. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

## **5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| <b>Số đầu năm</b>             | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Cộng</b>     |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Phải trả cho người bán        | 277.713.412.623                |                                 | 277.713.412.623 |
| Người mua trả tiền trước      | 1.005.620.610                  |                                 | 1.005.620.610   |
| Phải trả cho người lao động   | 156.930.094.460                |                                 | 156.930.094.460 |
| Thuế và các khoản phải nộp NN | 34.130.936.009                 |                                 | 34.130.936.009  |
| Các khoản phải trả khác       | 24.470.990.317                 |                                 | 24.470.990.317  |

Vay và nợ thuê tài chính NH

|                           |                        |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| khác                      | 399.660.802.264        | 399.660.802.264        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 39.062.875.952         | 39.062.875.952         |
| <b>Cộng</b>               | <b>932.974.732.235</b> | <b>932.974.732.235</b> |

**Số cuối kỳ**

|                                        |                 |                 |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải trả cho người bán                 | 265.303.247.145 | 265.303.247.145 |
| Người mua trả tiền trước               | 11.465.311.004  | 11.465.311.004  |
| Phải trả cho người lao động            | 116.365.775.501 | 116.365.775.501 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước    | 15.243.735.600  | 15.243.735.600  |
| Các khoản phải trả khác                | 20.911.900.161  | 20.911.900.161  |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác | 715.769.216.303 | 715.769.216.303 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn              | 26.235.649.808  | 26.235.649.808  |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn khác        |                 |                 |

**Cộng****1.171.294.835.522****1.171.294.835.522**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

|                        | <i>Thay đổi<br/>lãi suất (%)</i> | <i>Ảnh hưởng đến<br/>Lợi nhuận sau<br/>thuế</i> |
|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Quý IV năm 2024</b> |                                  |                                                 |
| Vay và nợ ngắn hạn     | 2                                | 3.578.846.081                                   |
|                        | -2                               | (3.578.846.081)                                 |
| <b>Quý IV năm 2023</b> |                                  |                                                 |
| Vay và nợ ngắn hạn     | 2                                | 1.998.304.011                                   |
|                        | -2                               | (1.998.304.011)                                 |

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **8. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

#### **9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

#### **10. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

#### **11. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

#### **12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 15/01/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT  
VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024



Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải Yên

Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2025



Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Tùng

## TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

| Khoản mục                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng                     |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>636.101.202.378</b>    | <b>785.560.948.188</b> | <b>217.971.685.656</b>            | <b>56.456.231.982</b>       |           | <b>1.696.090.068.204</b> |
| Số tăng trong kỳ                  | 31.246.669.732            | 44.624.676.795         | 11.806.983.805                    | 4.769.168.738               |           | 92.447.499.070           |
| - Mua trong kỳ                    | 4.118.542.304             | 3.537.809.819          | 720.038.548                       |                             |           | 8.376.390.671            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 26.337.127.428            | 30.073.398.076         | 11.086.945.257                    | 1.612.097.138               |           | 69.109.567.899           |
| - Tăng khác                       | 791.000.000               | 11.013.468.900         |                                   | 3.157.071.600               |           | 14.961.540.500           |
| <b>Số giảm trong kỳ</b>           |                           | <b>33.738.279.241</b>  | <b>14.623.048.215</b>             | <b>171.534.273</b>          |           | <b>48.532.861.729</b>    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                           | 33.738.279.241         | 14.623.048.215                    | 171.534.273                 |           | 48.532.861.729           |
| - Giảm khác                       |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>667.347.872.110</b>    | <b>796.447.345.742</b> | <b>215.155.621.246</b>            | <b>61.053.866.447</b>       |           | <b>1.740.004.705.545</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>               | <b>523.254.943.423</b>    | <b>685.918.052.315</b> | <b>188.812.130.834</b>            | <b>43.698.637.827</b>       |           | <b>1.441.683.764.399</b> |
| <b>Số tăng trong kỳ</b>           | <b>4.366.579.379</b>      | <b>9.968.678.370</b>   | <b>2.181.922.829</b>              | <b>1.114.681.321</b>        |           | <b>17.631.861.899</b>    |
| - Khấu hao trong kỳ               | 4.366.579.379             | 9.968.678.370          | 2.181.922.829                     | 1.114.681.321               |           | 17.631.861.899           |
| - Tăng khác                       |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| <b>Số giảm trong kỳ</b>           |                           | <b>33.738.279.241</b>  | <b>14.623.048.215</b>             | <b>171.534.273</b>          |           | <b>48.532.861.729</b>    |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                           | 33.738.279.241         | 14.623.048.215                    | 171.534.273                 |           | 48.532.861.729           |
| - Giảm khác                       |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>527.621.522.802</b>    | <b>662.148.451.444</b> | <b>176.371.005.448</b>            | <b>44.641.784.875</b>       |           | <b>1.410.782.764.569</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                        |                                   |                             |           |                          |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 112.846.258.955           | 99.642.895.873         | 29.159.554.822                    | 12.757.594.155              |           | 254.406.303.805          |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 139.726.349.308           | 134.298.894.298        | 38.784.615.798                    | 16.412.081.572              |           | 329.221.940.976          |

Phu lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

|                                        | <i>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ<br/>phần</i> | <i>Chênh lệch tỷ<br/>giá hối đoái</i> | <i>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</i> | <i>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận<br/>chưa phân phối</i> |
|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1.Số dư đầu kỳ</b>                  | <b>1.128.564.000.000</b>             |                                 |                                       | <b>125.661.320.578</b>           | <b>15.342.262.775</b>              | <b>175.847.546.794</b>              |
| <b>2.Tăng trong kỳ</b>                 |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    | <b>17.080.593.028</b>               |
| - Tăng vốn trong kỳ                    |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| - Tăng do lãi                          |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    | 17.080.593.028                      |
| - Tăng khác                            |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| <b>3.Giảm trong kỳ</b>                 |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    | <b>902.549.497</b>                  |
| - Phân phối lợi nhuận                  |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| + Chuyển sang Quỹ thuộc vốn chủ        |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| + Chia cổ tức 2023                     |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| + Chuyển sang Quỹ phát triển SXKD      |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| + Chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    |                                     |
| - Giảm khác                            |                                      |                                 |                                       |                                  |                                    | 902.549.497                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>1.128.564.000.000</b>             |                                 |                                       | <b>125.661.320.578</b>           | <b>15.342.262.775</b>              | <b>192.025.590.325</b>              |

## Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

| TT  | Chỉ tiêu                                                              | Ngày giao dịch | Số lượng CP (2)    | Mệnh giá (3) | Giá trị (4) = 2x3        | Số ngày lưu hành trong kỳ (5) | Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|
| I   | Số lượng cổ phiếu đầu quý                                             |                | 112.856.400        | 10.000       | 1.128.564.000.000        | 92                            | 112.856.400                                  |
| II  | Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong quý<br>Cổ phiếu phát hành thêm |                |                    |              |                          |                               |                                              |
| III | Số lượng cổ phiếu mua lại                                             |                |                    |              |                          |                               |                                              |
| IV  | Số lượng cổ phiếu cuối quý                                            |                | <u>112.856.400</u> |              | <u>1.128.564.000.000</u> |                               | <u>112.856.400</u>                           |
| IV  | Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong quý                        |                |                    |              |                          |                               | <u>112.856.400</u>                           |